

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK tăng điểm trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu chứng khoán với thanh khoản giảm

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

BCG, NT2

## [Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị hạn chế mua mới đối với các vị thế đang nắm giữ, ưu tiên quản trị rủi ro và bán giảm vị thế, cơ cấu lại danh mục trong các nhịp hồi phục sớm

22/04/2024

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,190.22	+1.31
VN30	1,206.64	+1.06
HĐTL VN30F1M	1,205.30	+1.14
HNXIndex	225.31	+2.04
HNX30	481.21	+2.96
UPCoM	88.02	+0.99
USD/VND	25,455	+0.10
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.82	+1
Lãi suất qua đêm (%)	3.82	-18
Dầu (WTI, \$)	82.61	-0.64
Vàng (LME, \$)	2,360.38	-1.32



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,190.22 (+1.31%)  
**KLGD (triệu CP)** 615.9 (-35.0%)  
**GTGD (triệu US\$)** 627.2 (-32.7%)

TTCK tăng điểm trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu chứng khoán với thanh khoản giảm. Khối ngoại bán ròng 241.85 tỷ đồng, tập trung tại FUEVFVND (+0.73%), MWG (+0.83%), VIC (-1.41%).

**HNXIndex** 225.31 (+2.04%)  
**KLGD (triệu CP)** 75.4 (-41.7%)  
**GTGD (triệu US\$)** 54.8 (-45.3%)

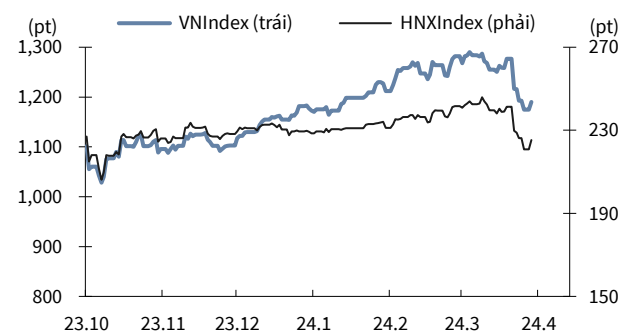
Ngày 22/4, giá heo hơi tăng 1,000 - 2,000 đồng/kg tại nhiều nơi. Cụ thể, ba tỉnh Bắc Giang, Hưng Yên và Phú Thọ cùng nâng giá heo hơi lên mức cao nhất là 63,000 đồng/kg - ngang với Hà Nội. Cổ phiếu ngành thực phẩm tăng giá ở DBC (+6.92%), BAF (+3.65%).

**UPCoM** 88.02 (+0.99%)  
**KLGD (triệu CP)** 35.5 (-49.9%)  
**GTGD (triệu US\$)** 13.7 (-36.9%)

Theo thông báo của HOSE đến các công ty chứng khoán, sở dự kiến triển khai chính thức hệ thống giao dịch KRX vào 2/5. Cổ phiếu ngành chứng khoán tăng giá ở VND (+6.88%), ORS (+6.91%).

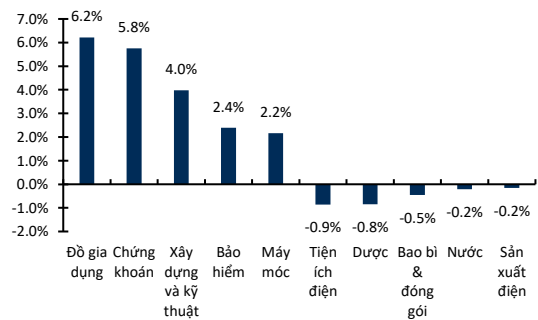
**NĐTNN mua ròng (triệu US\$)** -6.7

## VNIndex & HNXIndex



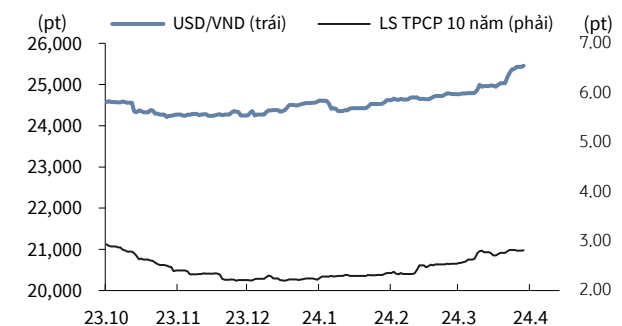
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Biến động nhóm ngành



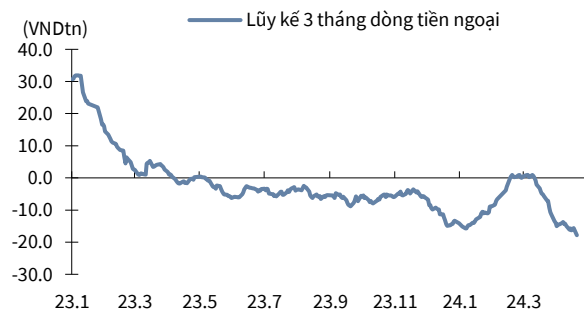
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

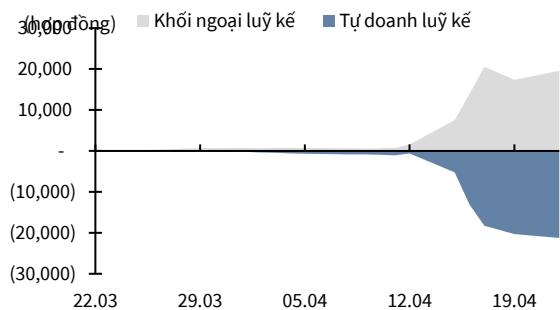
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

<b>VN30</b>	<b>1,206.64 (+1.06%)</b>
<b>VN30F1M</b>	<b>1,205.3 (+1.14%)</b>
<b>Mở cửa</b>	<b>1,200.0</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>1,215.5</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>1,200.0</b>
<b>KLGD (HĐ)</b>	<b>277,246 (-19.6%)</b>

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2405 và VN30 mở cửa tại 7.57 điểm, sau đó biến động quanh mức 2 điểm toàn phiên, đóng cửa tại -1.34 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

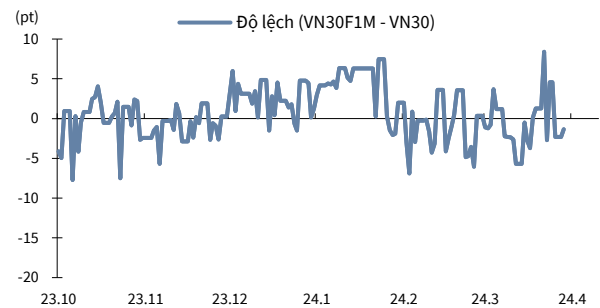
Khối ngoại mua ròng 2,190 HĐTL VN30F2405 và đang duy trì vị thế mua lũy kế 19,530 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK bán ròng 928 hợp đồng và đang duy trì vị thế bán lũy kế 21,256 hợp đồng.

## Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



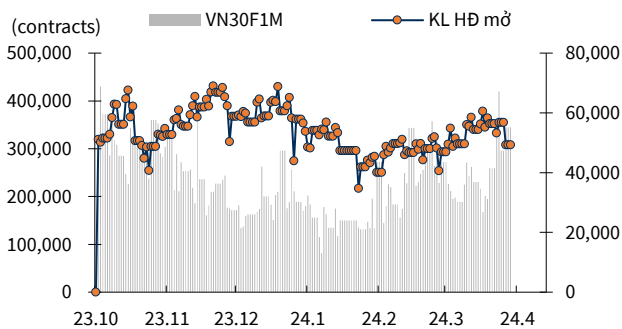
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



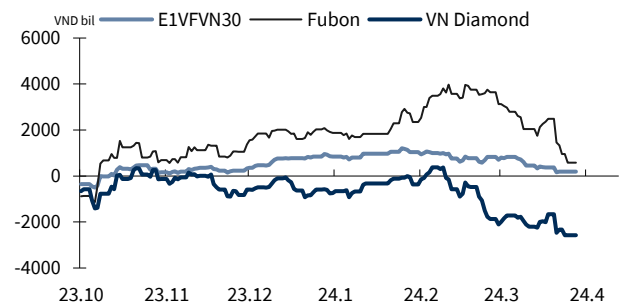
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

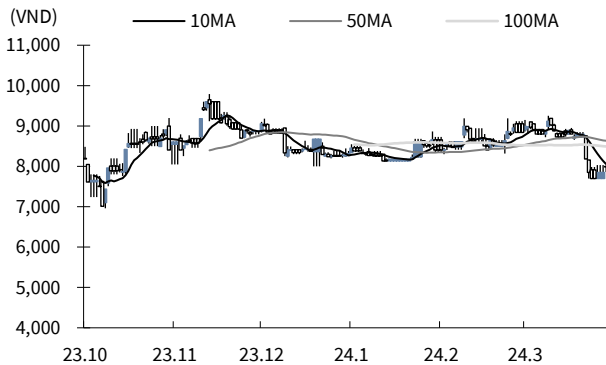
## Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (BCG)

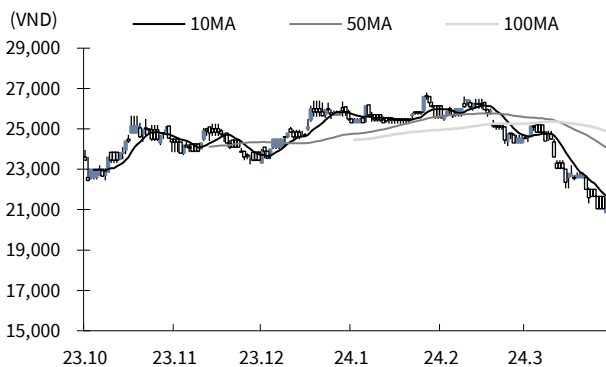


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- BCG tăng 0.13% lên 7,980 VND/cp

- Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý I của CTCP Tập đoàn Bamboo Capital ghi nhận doanh thu thuần 985 tỷ đồng, tăng 40.5% YoY. Trong đó, doanh thu đến chủ yếu từ mảng năng lượng tái tạo với 320 tỷ, mảng xây dựng hạ tầng đạt 222 tỷ, mảng bất động sản đóng góp 210 tỷ. Còn mảng dịch vụ tài chính đem về 186 tỷ doanh thu chủ yếu từ Tổng công ty Bảo hiểm AAA. Lãi sau thuế 98 tỷ đồng, gấp 11 lần cùng kỳ năm ngoái.

## CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- NT2 tăng 2.14% lên 21,500 VND/cp

- CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 đã công bố báo cáo tài chính quý I/2024 với khoản doanh thu thuần giảm 88% YoY còn 262 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do quý I/2024 sản lượng điện chỉ đạt 151.5 triệu kWh trong khi sản lượng điện cùng kỳ năm 2023 đạt hơn 1 tỷ kWh. NT2 lỗ ròng 158 tỷ đồng trong quý I/2024, cùng kỳ lãi 234 tỷ. Đây cũng là quý lỗ kỷ lục của NT2 kể từ khi lên sàn.

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



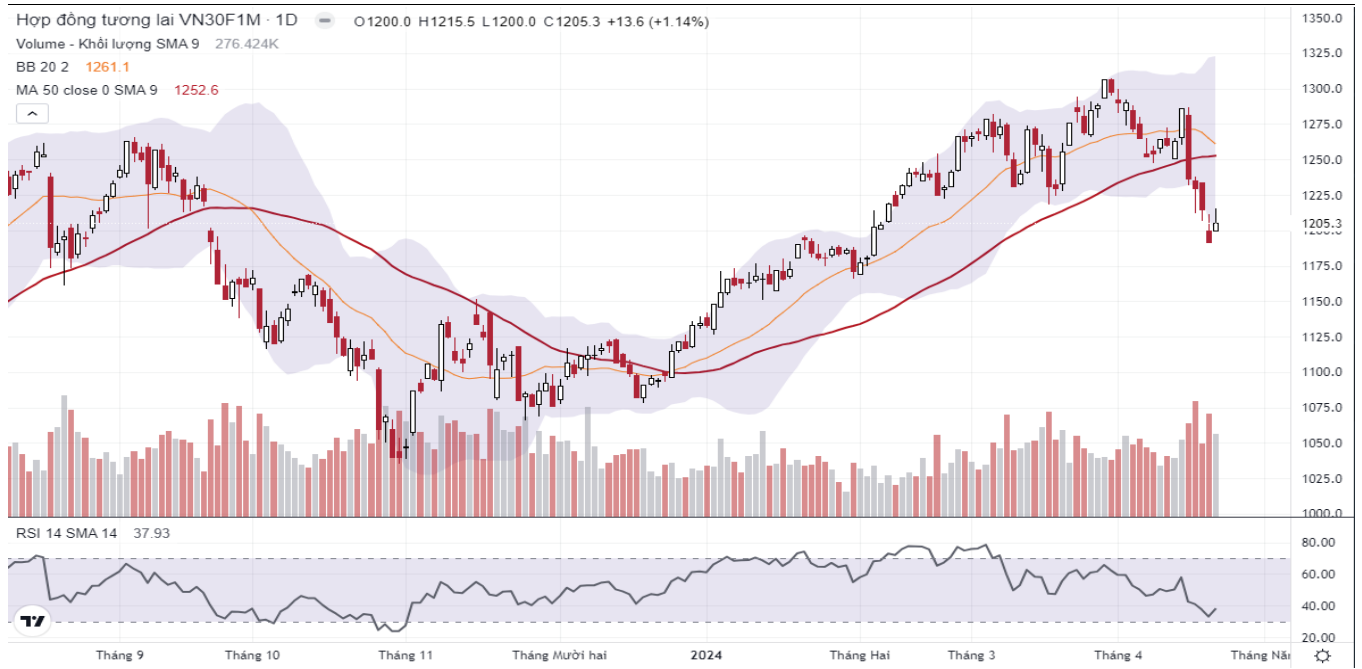
Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- Sau nhịp mở gap tăng điểm đầu phiên, VNIndex diễn biến rung lắc về cuối phiên sáng trước khi dần lấy lại đà hồi phục về phiên chiều
- Chỉ số đóng cửa và hình thành mẫu nến “Spinning” sau nhịp mở gap tăng điểm, đi cùng với thanh khoản sụt giảm cho thấy đà hồi phục chững lại, không quá thuyết phục. Mặc dù phiên tăng điểm đã giải tỏa bớt một phần áp lực bán và đưa trạng thái thị trường bớt tiêu cực hơn, diễn biến giằng co cung-cầu nhiều khả năng vẫn tiếp diễn trong các phiên tới.
- NĐT được khuyến nghị hạn chế mua mới đối với các vị thế đang nắm giữ, ưu tiên quản trị rủi ro và bán giảm vị thế, cơ cấu lại danh mục trong các nhịp hồi phục sớm

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

**Kháng cự xa:** 1231 – 1233

**Kháng cự gần:** 1215 – 1220

**Hỗ trợ gần:** 1193 – 1196

**Hỗ trợ xa:** 1178 – 1181

- Sau nhịp mở gap tăng điểm đầu phiên, F1 diễn biến rung lắc trời sục với biên độ lớn
- Chỉ số đóng cửa và hình thành mẫu nến “Bulltrap” sau nhịp mở gap tăng điểm, đi cùng với thanh khoản sụt giảm cho thấy đà hồi phục chững lại, không quá thuyết phục. Mặc dù phiên tăng điểm đã giải tỏa bớt một phần áp lực bán và đưa trạng thái thị trường bớt tiêu cực hơn, diễn biến giằng co cung-cầu nhiều khả năng vẫn tiếp diễn trong các phiên tới.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Short tại kháng cự, Long tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở Short quanh kháng cự.

*Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.*

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

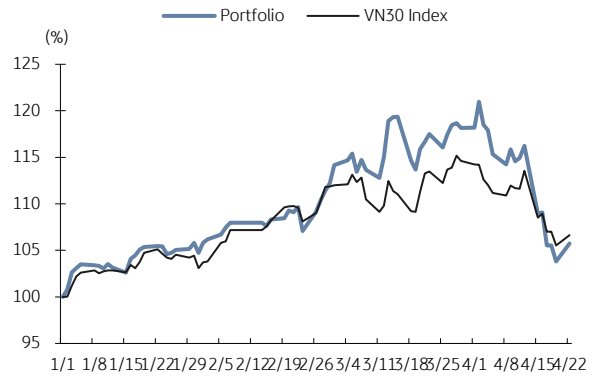
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	1.06%	1.87%
Tăng lũy kế (YTD)	6.64%	5.74%

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 22/04/2024	Daily return (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
SSI (SSI)	01/11/2023	35,100	5.7%	36.3%	- Hưởng lợi từ mặt bằng lãi suất, thanh khoản thị trường cải thiện mạnh so với cùng kỳ - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX và đưa vào giao dịch trong ngành (T0), giúp thị trường giao dịch sôi động
PC1 Group (PC1)	01/04/2024	25,350	2.0%	-10.9%	- Quy hoạch điện VIII thúc đẩy mảng xây lắp điện và sản xuất công nghiệp - Doanh thu bán điện hồi phục khi chuyển pha Lanina trong 2H2024 - Triển vọng dài hạn ở mảng Khu công nghiệp
Vietcombank (VCB)	01/03/2024	90,600	0.1%	-7.7%	- Tín dụng tăng tương bền vững trong năm 2024 - NIM kỳ vọng được duy trì ổn định nhờ chi phí vốn cải thiện - Bộ đệm dự phòng vững chắc
Vietnam Rubber Group (GVR)	01/04/2024	28,700	2.1%	-13.4%	- Mảng cao su tự nhiên của GVR dự kiến ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể nhờ sự phục hồi đến từ cả giá và sản lượng - Nam Tân Uyên 3 và Hiệp Thành 1 dự kiến bắt đầu cho thuê lần lượt trong năm nay và năm sau
PV Drilling (PVD)	01/02/2024	29,600	1.0%	7.1%	- Nguồn cung giàn khoan vẫn sẽ thắt chặt trong dài hạn - Kỳ vọng nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong 2 năm tới - Thị trường E&P nội địa dự kiến sôi động hơn từ 2024
PV Services (PVS)	01/04/2024	38,800	1.0%	-1.3%	- Mảng M&C và O&M được hưởng lợi nhờ tăng trưởng dài hạn của ngành dầu khí Việt Nam - Tiềm năng ghi nhận thêm backlog từ các dự án điện gió ngoài khơi mới - Tiềm năng trúng các gói thầu FSO/FPSO cho các dự án nội địa sắp tới
Vinamilk (VNM)	01/04/2024	64,000	-0.3%	-5.3%	- Thị phần nội địa dự báo tiếp tục duy trì sau khi thay đổi bộ nhận diện - Biên lợi nhuận tiếp tục duy trì ổn định trong năm 2024 - Thị trường nước ngoài diễn biến tích cực, tiếp đà tăng trưởng trong năm 2024
Viettelpost (VTP)	01/04/2024	70,900	2.3%	-19.2%	- Tập trung đầu tư hạ tầng công nghệ và mở rộng mạng lưới trong và ngoài nước - Thị phần kỳ vọng tăng lên 20% nhờ chất lượng dịch vụ cải thiện và thu hút được các đối tác lớn
Dat Xanh Group (DXG)	01/04/2024	16,000	2.6%	-18.8%	- Dự kiến mở bán hai dự án Gem Sky World và Gem Riverside trong Quý 2,3/2024 - Bàn giao tại dự án Opal Skyline và Gem Skyworld hỗ trợ lợi nhuận 2024
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	01/03/2024	93,400	2.1%	3.3%	- Tiềm năng tăng trưởng dài hạn của vàng trang sức - Mở rộng mạng lưới cửa hàng đồng thời cải thiện doanh thu trên cửa hàng, tìm kiếm tệp khách hàng mới

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

## HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
VND	6.9%	18.5%	141.7
SSI	5.7%	43.2%	62.0
VRE	5.2%	29.3%	50.4
VCI	5.0%	20.9%	47.7
DGW	5.6%	23.3%	42.0

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
FUEVFNVD	0.7%	96.5%	-353.7
MWG	0.8%	45.9%	-88.6
VIC	-1.4%	12.1%	-63.5
VHM	-0.1%	20.0%	-61.1
HDB	0.7%	19.5%	-47.2

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PVS	1.0%	19.3%	31.1
BVS	9.9%	6.6%	30.9
MBS	6.6%	0.4%	18.4
TNG	2.5%	22.4%	2.6
SHS	5.8%	10.0%	1.7

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
IDC	2.9%	21.8%	-6.6
CEO	3.4%	5.2%	-3.0
VGS	2.1%	1.6%	-2.9
PVI	-0.2%	59.6%	-0.9
VC7	3.5%	0.4%	-0.5

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Đồ gia dụng	6.1%	TTF, GDT, EVE, SAV
Phụ tùng oto	2.6%	DRC, CSM, PAC, TNC
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	0.9%	TNH, JVC, VMD
Cơ sở hạ tầng & vận tải	0.5%	GMD, LGC, CII, HAH
Bán lẻ hàng chuyên dụng	0.4%	MWG, FRT, CTF, HAX

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Sản phẩm xây dựng	-7.2%	VGC, BMP, SHI, DAG
Hàng hải	-5.5%	VSC, VOS, SKG, VTO
Quản lý & phát triển bất động sản	-5.5%	VHM, VIC, NVL, BCM
Máy móc	-4.7%	TCH, HHS, SRF, SHA
Giấy & lâm sản	-3.8%	DHC, HAP, HHP, VID

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	5.7%	TCH, HHS, SRF, SHA
Hàng không dân dụng	4.0%	VJC, HVN
Bán lẻ hàng chuyên dụng	2.0%	MWG, FRT, CTF, HAX
Cơ sở hạ tầng & vận tải	0.3%	GMD, LGC, CII, HAH
Đồ gia dụng	0.2%	TTF, GDT, EVE, SAV

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Quản lý & phát triển bất động sản	-9.4%	VHM, VIC, NVL, BCM
Tiện ích điện	-9.3%	PGV, NT2, PPC, TTA
Hóa chất	-9.2%	GVR, DGC, DPM, DCM
Giấy & lâm sản	-8.9%	DHC, HAP, HHP, VID
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-8.5%	TNH, JVC, VMD

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam



## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USD mn)	GTGD (VND triệu, USD mn)	Room còn lại (%,-1d)		EPS CAGR (%)		ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
						P/E (X)		20E	21E	20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	187,723 (7.5)	22.5	34.1	-	14.7	0.0	3.0	1.5	1.6	-1.4	-13.3	-9.9	-5.8
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	554,608 (22.2)	26.6	5.4	4.7	35.9	17.2	17.1	0.9	0.8	-0.1	-6.9	-3.2	-4.1
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	192,941 (7.7)	17.8	12.1	10.9	-7.6	10.9	10.8	1.2	1.1	5.2	-7.2	-16.1	-3.9
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	817,888 (32.8)	31.3	-	-	6.7	-3.7	-6.4	0.8	0.8	3.1	-15.8	-12.9	-12.6
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	130,156 (5.2)	11.6	27.5	23.1	13.7	7.8	9.3	1.7	1.7	1.4	-8.2	-9.8	6.5
	DXG	DAT XANH GROUP	20,008	12,594 (547)	369,273 (14.8)	13.9	37.5	23.6	-	2.6	3.9	1.1	1.0	2.6	-19.2	-19.4	-17.3
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	107,841 (4.3)	6.3	14.5	12.4	11.7	19.5	18.9	2.5	2.1	0.1	-4.2	-6.0	12.8
	BID	BANK FOR INVESTM	30,621	174,556 (7,586)	88,953 (3.6)	12.7	13.3	10.9	-5.3	19.1	18.8	2.0	1.7	3.6	-6.2	-7.6	15.4
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	505,411 (20.2)	0.0	7.3	5.9	14.3	15.8	16.8	1.1	0.9	1.7	-4.5	0.8	42.3
	CTG	VIETNAM JS COMM	25,516	137,021 (5,955)	351,009 (14.0)	1.4	8.4	6.5	50.3	17.2	18.6	1.2	1.0	2.2	-10.0	-9.5	19.2
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	336,273 (13.5)	0.0	10.3	7.8	18.8	10.0	12.2	1.0	0.9	1.1	-7.1	-2.7	-4.7
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	535,069 (21.4)	0.0	5.2	4.4	14.6	21.3	20.1	1.1	0.9	-0.4	-8.3	-9.8	21.2
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	164,718 (6.6)	4.2	5.5	4.6	23.3	22.9	22.1	1.2	0.9	0.7	-7.8	-5.9	10.3
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	775,047 (31.1)	14.0	5.5	3.7	26.5	20.0	23.5	0.9	0.8	3.2	-5.0	-12.6	-1.1
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	178,244 (7.1)	0.0	6.3	5.2	37.4	16.9	17.7	1.0	0.9	5.4	-6.4	-6.7	0.6
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	176,959 (7.1)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	4.2	-5.2	-6.5	-6.3
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	16,559 (0.7)	21.0	16.8	14.5	15.8	8.1	8.9	1.3	1.2	2.9	-5.5	-6.8	0.3
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	3,011 (0.1)	14.2	9.4	8.5	9.1	12.5	12.6	1.0	0.9	0.2	-3.2	-5.4	7.3
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	799,859 (32.0)	55.4	19.3	16.0	-3.2	11.6	12.5	1.9	1.8	5.7	-6.5	-7.1	7.0
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	348,702 (13.9)	71.9	29.1	21.6	-4.0	13.4	14.2	3.1	3.0	5.0	-9.3	-12.0	10.5
	HCM	HO CHI MINH CITY	15,467	8,907 (387)	239,736 (9.6)	52.4	-	-	-19.0	10.2	-	-	-	6.6	-10.2	-7.3	11.5
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	656,369 (26.3)	27.2	17.4	13.1	36.3	10.7	11.8	1.6	1.5	6.9	-8.0	-16.9	-9.2
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	276,613 (11.1)	42.1	16.9	13.8	4.0	28.7	29.7	4.7	4.8	-0.3	-4.0	-5.6	-5.3
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	48,179 (1.9)	36.9	16.1	14.9	7.3	17.5	18.2	2.7	2.5	1.3	-5.0	-7.2	-15.6
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	406,402 (16.3)	16.5	49.1	26.6	-51.9	7.2	10.9	3.3	3.5	0.6	-7.0	-14.8	-0.1
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	9,232 (0.4)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	1.6	-3.7	-8.6	-16.6
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	88,516 (3.5)	11.0	32.7	19.0	-88.5	12.5	17.6	-	-	0.0	-3.5	1.1	-4.4
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	110,839 (4.4)	10.8	22.8	19.0	-57.0	13.2	14.6	2.6	2.4	-0.3	-2.3	1.5	13.2
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	145,749 (5.8)	38.4	-	-	65.7	-	-	-	-	2.6	-13.5	-17.3	-7.2
Công nghiệp (Tư bản)	CTR	VIETTEL CONSTRUC	55,596	6,360 (276)	56,939 (2.3)	48.0	25.1	20.4	26.2	28.0	28.9	5.8	4.9	7.0	-4.2	-6.5	30.7
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	508,589 (20.4)	37.7	32.2	15.9	-14.4	5.9	7.3	1.4	1.4	2.0	-13.5	-19.4	-14.8
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	96,825 (3.9)	3.6	20.5	13.8	-52.4	3.1	4.6	0.6	0.6	3.1	-11.3	-12.2	-8.6
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	54,599 (2.2)	0.0	10.0	8.5	-4.5	12.4	13.6	1.2	1.1	1.6	-6.2	-8.1	3.7

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	70,511 (2.8)	46.1	15.3	14.4	-17.5	16.8	16.7	2.5	2.4	0.0	-5.9	-6.8	-0.7
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	24,419 (1.0)	31.4	-	22.2	-10.5	1.2	8.8	1.7	1.7	2.1	-5.3	-12.4	-12.2
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	2,391 (0.1)	34.1	6.2	5.7	-5.1	16.4	17.5	-	-	1.1	0.4	0.4	-7.8
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	591,992 (23.7)	18.0	12.4	9.1	21.9	12.1	15.2	1.4	1.3	0.7	-6.5	-8.3	0.2
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	97,723 (3.9)	36.5	16.5	14.6	-0.5	7.9	8.3	1.1	1.1	1.3	-8.9	-11.0	-5.1
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	103,499 (4.1)	46.5	11.1	12.1	-4.5	15.0	14.7	1.6	1.5	0.3	-8.8	-12.6	-5.6
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	269,041 (10.8)	38.9	13.2	7.9	67.9	9.3	16.3	1.1	1.0	3.3	-11.8	-13.1	-11.4
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	39,843 (1.6)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	1.7	-10.6	-11.4	2.2
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	33,242 (1.3)	4.6	13.8	13.2	-51.0	11.9	11.7	1.6	1.6	0.0	-6.0	-8.8	0.4
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	226,676 (9.1)	39.9	16.2	11.2	-11.9	6.3	7.4	1.0	1.0	1.0	-9.8	-7.4	4.6
	PVT	PETROVIET TRANSP	16,273	5,793 (252)	97,132 (3.9)	35.9	7.6	6.7	2.2	15.4	15.2	1.0	0.9	0.8	-5.4	-6.5	1.7
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	560,216 (22.4)	0.0	26.3	14.9	14.4	9.9	13.8	2.9	2.6	0.8	-6.5	-1.0	13.6
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	150,454 (6.0)	0.0	14.2	12.1	2.4	21.3	21.5	2.8	2.4	2.1	-9.4	-5.2	8.6
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	23,403	1,261 (055)	11,914 (0.5)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	0.5	-0.1	-12.5	-23.7
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	107,392 (4.3)	30.3	76.6	32.8	-75.2	31.8	31.2	10.8	8.1	2.8	0.1	-3.1	35.5
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	35,854 (1.4)	34.6	17.6	12.9	41.2	13.3	18.0	2.2	2.0	-1.6	-9.7	-15.3	9.1
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	1,586 (0.1)	45.4	14.6	14.2	10.7	20.3	20.5	-	-	-0.1	-4.1	-4.3	6.9
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	267,136 (10.7)	0.0	18.1	14.8	15.5	28.8	29.6	4.6	3.8	1.2	-4.5	-4.0	14.8

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyenn1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuann1@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhhd@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

#### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.